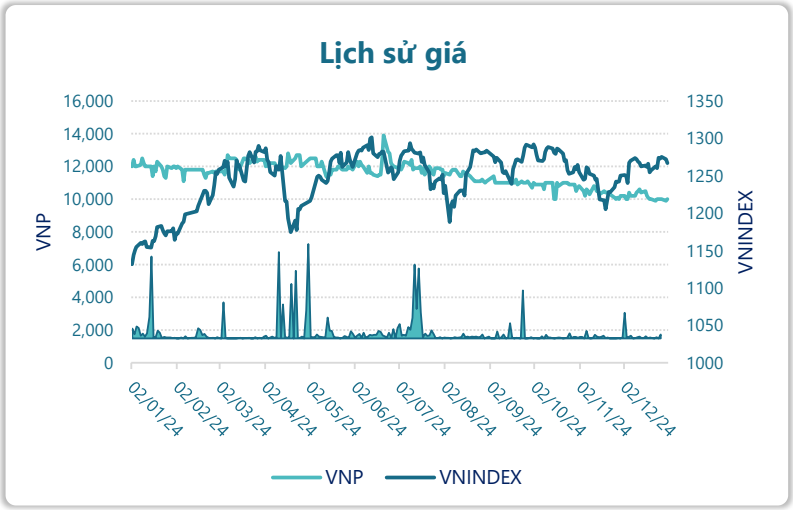
FireAnt

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,535
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	12.8
EPS	782

DT thuần

Q4/24

14.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -6.6%

YoY: ▲ 0.30| 2.2%

LN sau thuế

Q4/24

1.18

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.16| -11.8%

YoY: ▲ 9.33| 114%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

23.6%

+/- YoY: ▲ 30.0%

DT thuần

2024

78.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.70| -4.5%

LN sau thuế

2024

15.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.8| 243%

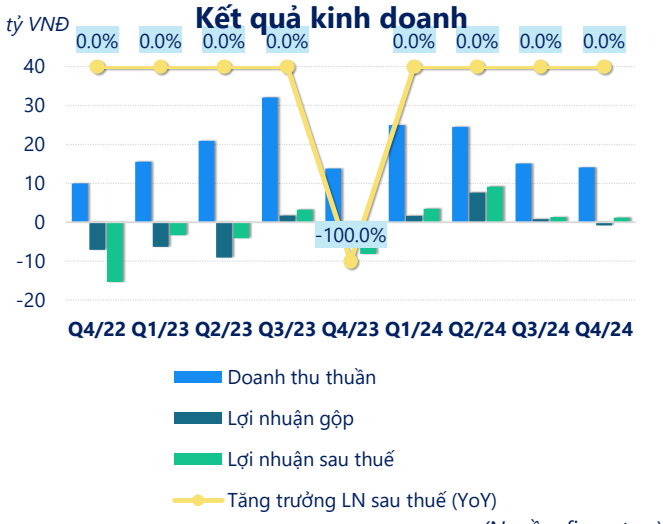
ROE

2024

5.3%

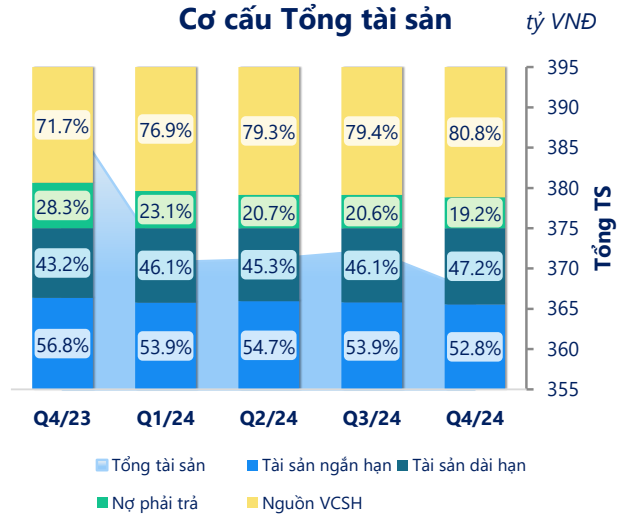
+/- YoY: ▲ 8.9%

Kết quả kinh doanh



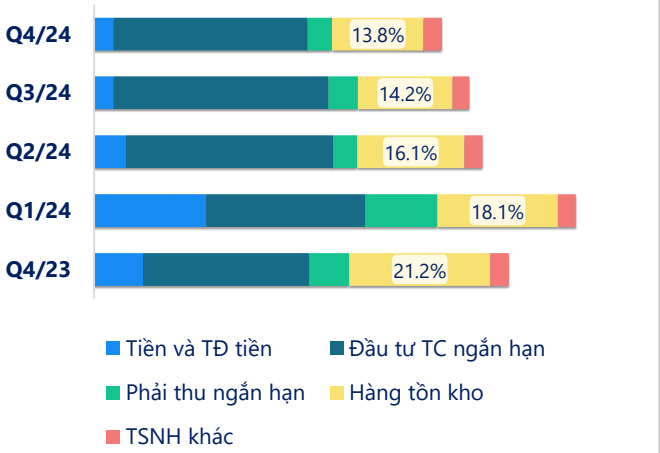
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



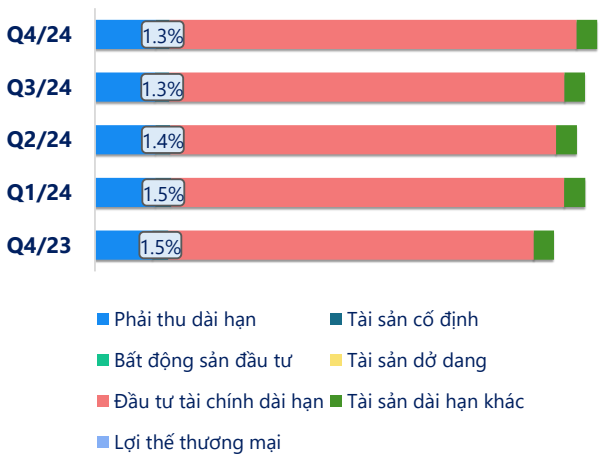
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



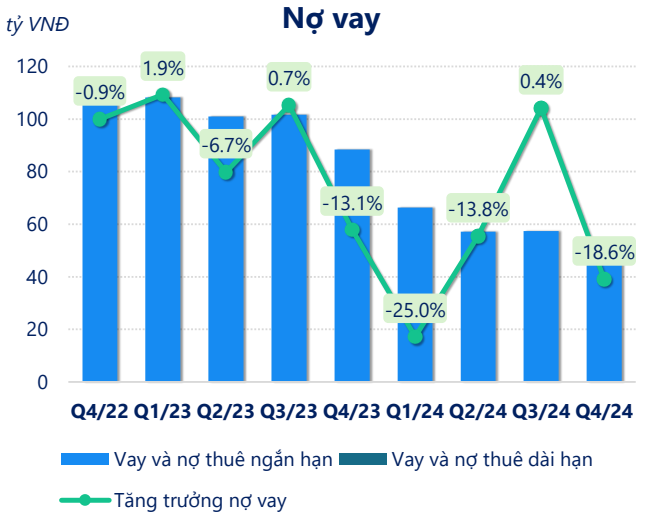
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



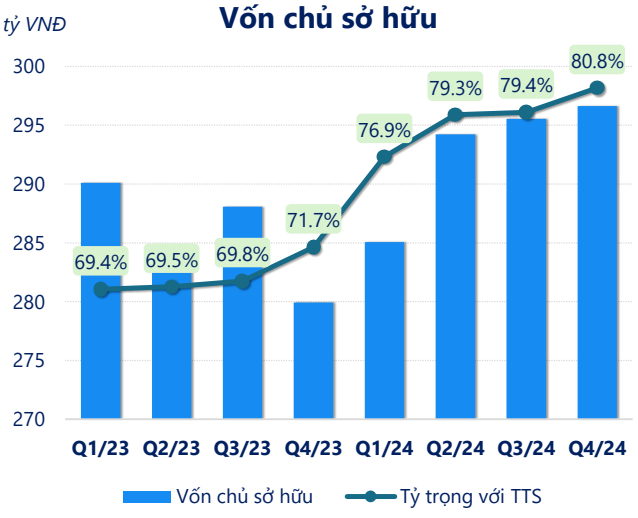
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



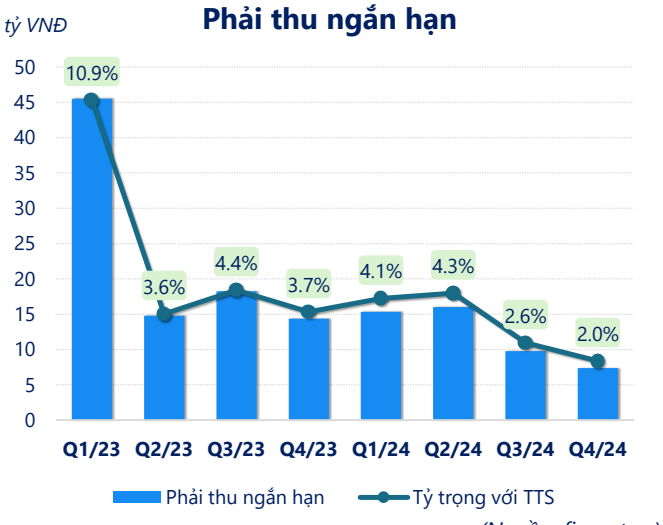
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



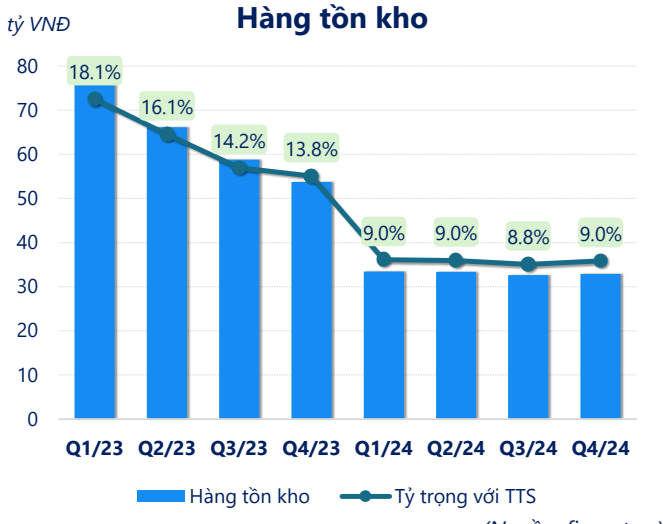
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



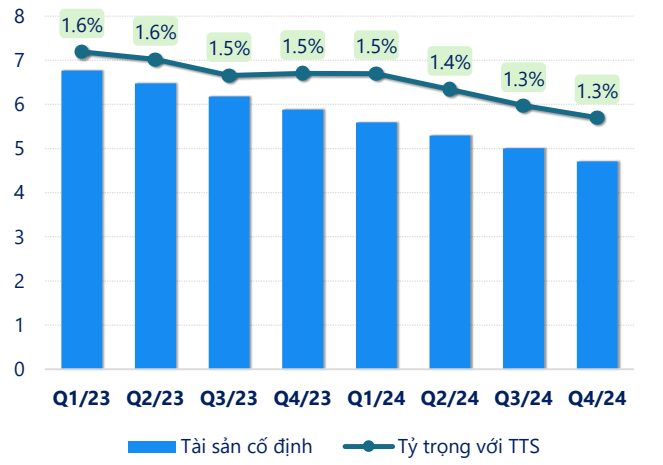
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



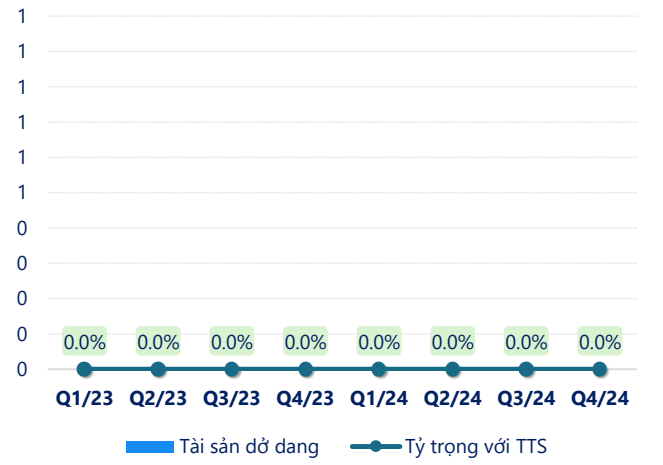
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



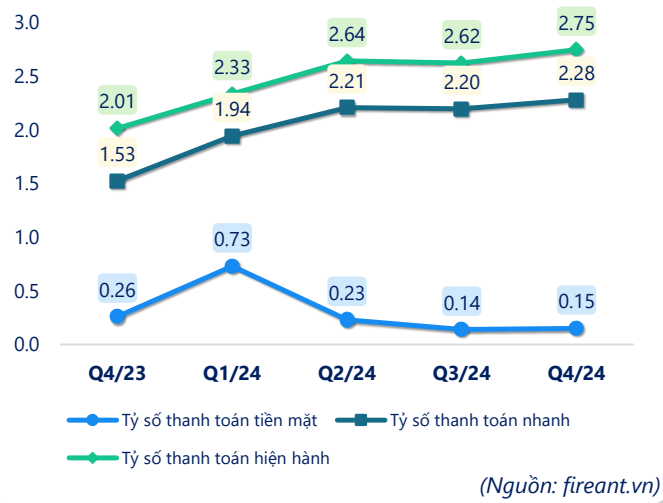
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



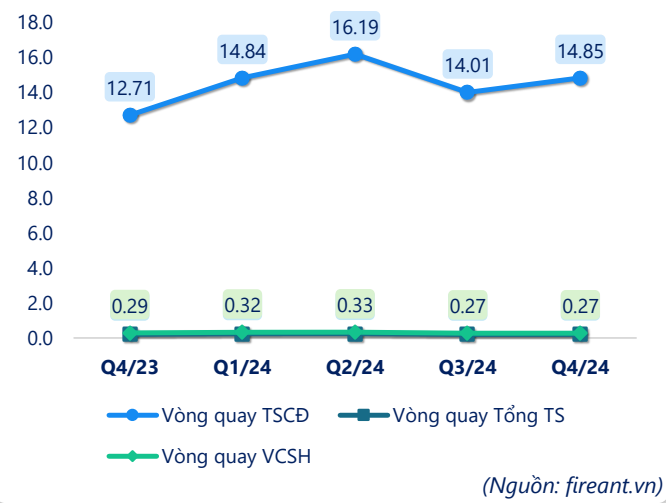
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**390**	**371**	**371**	**372**	**367**
Tài sản ngắn hạn	**222**	**200**	**203**	**201**	**194**
Tiền và tương đương tiền	28.8	62.4	17.7	10.7	10.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	79.6	127	139	134
Phải thu ngắn hạn	14.3	15.3	16.0	9.77	7.38
Hàng tồn kho	53.7	33.5	33.4	32.6	32.9
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	9.03	8.90	8.78	9.21
Tài sản dài hạn	**168**	**171**	**168**	**171**	**173**
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	21.0	21.0	21.0
Tài sản cố định	5.88	5.59	5.30	5.00	4.71
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	134	137	135	138	141
Tài sản dài hạn khác	7.42	7.34	7.25	7.17	7.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**110**	**85.7**	**76.9**	**76.7**	**70.6**
Nợ ngắn hạn	**110**	**85.6**	**76.8**	**76.6**	**70.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	66.3	57.1	57.3	46.7
Phải trả người bán ngắn hạn	2.03	1.95	2.57	2.30	5.66
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.12	0.12	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**280**	**285**	**294**	**296**	**297**
Vốn chủ sở hữu	**280**	**285**	**294**	**296**	**297**
Vốn điều lệ	194	194	194	194	194
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)